

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 23

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK	
						209901	Rèn nghề 1- Trắc địa bản đồ ĐC	1				
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thống kê đất đai	1				
						213601	Anh văn 1	5				
						213602	Anh văn 2	5				
						214101	Tin học đại cương	3		112	2 . 8	
						NN	Chuẩn đầu ra B1					
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học					
							Nhóm bắt buộc tự chọn	6	2			
							Nhóm bắt buộc tự chọn	5	3			
82	11333089	TRẦN NGỌC QUỐC	NHI	CD11CQ	104.0	2.61		Nhóm bắt buộc tự chọn	3	3		
83	11333147	LÊ VĂN	NHIỀU	CD11CQ	92.0	2.46	209202	Kinh tế đất đai	2		132	
						213601	Anh văn 1	5				
						213602	Anh văn 2	5				
						NN	Chuẩn đầu ra B1					
							Nhóm bắt buộc tự chọn	3	3			
84	11333187	HOÀNG VĂN	NHU	CD11CQ	71.0	1.77	202115	Toán cao cấp C2	3		132	3 . 0
						202121	Xác suất thống kê	3		131	2 . 5	
						209101	Trắc địa đại cương	3		131	2 . 0	
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2				
						209202	Kinh tế đất đai	2				
						209210	Định giá đất đai	2				
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3				
						209405	Quản lý hành chính về đất đai	2				
						209406	Đăng ký thống kê đất đai	2		131	V	
						218101	Hệ thống thông tin địa lý ĐC	3				

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 24

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	6	2		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	5	3		
85	11333103	CAO THỊ TUYẾT NHUNG	CD11CQ	13.0	1.44	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3		112	V
						200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2			
						200201	Quân sự 1 (lý thuyết)*	3			
						200202	Quân sự (thực hành)*	3			
						202114	Toán cao cấp C1	3		111	3.8
						202115	Toán cao cấp C2	3		112	V
						202121	Xác suất thống kê	3			
						202502	Giáo dục thể chất 2*	1			
						208110	Kinh tế vĩ mô 1	3		112	V
						209101	Trắc địa đại cương	3			
						209102	Trắc địa địa chính	3			
						209110	Bản đồ học	3			
						209113	Thành lập bản đồ địa chính	3			
						209118	Tin học chuyên ngành	3			
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2			
						209202	Kinh tế đất đai	2			
						209210	Định giá đất đai	2			
						209301	Tài nguyên đất đai	3			
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3			
						209401	Luật đất đai	2			
						209405	Quản lý hành chính về đất đai	2			
						209406	Đăng ký thống kê đất đai	2			

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 25

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209901	Rèn nghề 1- Trắc địa bản đồ ĐC	1			
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thống kê đất đai	1			
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						214101	Tin học đại cương	3		112	
						214102	Cơ sở dữ liệu đại cương	2			
						218101	Hệ thống thông tin địa lý ĐC	3			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
86	11333095	LÊ THANH PHONG	CD11CQ	71.0	1.88	200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		131	V
						209101	Trắc địa đại cương	3		112	3.9
						209113	Thành lập bản đồ địa chính	3		122	V
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2			
						209202	Kinh tế đất đai	2			
						209210	Định giá đất đai	2			
						209301	Tài nguyên đất đai	3		121	2.5
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3			
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thống kê đất đai	1			
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
87	11333188	TRƯƠNG THANH PHONG	CD11CQ	104.0	2.40	TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	3	3		
88	11333189	LÊ THANH PHÚC	CD11CQ	93.0	1.87	209101	Trắc địa đại cương	3		112	3.2

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 26

STT	Mã SV	Họ Và Tên		Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
							209202	Kinh tế đất đai	2		132	3.9
							209405	Quản lý hành chính về đất đai	2		122	
							TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
								Nhóm bắt buộc tự chọn	2	2		
								Nhóm bắt buộc tự chọn	5	3		
89	11333099	LÊ NGUYỄN THANH PHƯỚC		CD11CQ	102.0	2.77	TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
								Nhóm bắt buộc tự chọn	2	2		
								Nhóm bắt buộc tự chọn	3	3		
90	11333149	BÙI THỊ THU	PHƯƠNG	CD11CQ	102.0	2.63	209202	Kinh tế đất đai	2		123	1.2
								Nhóm bắt buộc tự chọn	3	3		
91	11333093	DANH SỢT	PHƯƠNG	CD11CQ	78.0	1.83	202121	Xác suất thống kê	3		131	3.5
							209102	Trắc địa địa chính	3		131	3.6
							209202	Kinh tế đất đai	2		132	
							209210	Định giá đất đai	2			
							213601	Anh văn 1	5			
							213602	Anh văn 2	5			
							NN	Chuẩn đầu ra B1				
							TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
								Nhóm bắt buộc tự chọn	4	2		
								Nhóm bắt buộc tự chọn	5	3		
92	11333096	TRẦN THỊ KIM	PHƯƠNG	CD11CQ	90.0	2.52	209210	Định giá đất đai	2		133	
							213601	Anh văn 1	5			
							213602	Anh văn 2	5			
							NN	Chuẩn đầu ra B1				
							TH	Chuẩn đầu ra Tin học				

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 27

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
							Nhóm bắt buộc tự chọn	5	3		
93	11333026	NÔNG THỊ PHƯỢNG	CD11CQ	81.0	1.90	209102	Trắc địa địa chính	3		131	3.0
						209202	Kinh tế đất đai	2		123	3.9
						209210	Định giá đất đai	2		132	3.5
						209301	Tài nguyên đất đai	3		131	3.5
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thống kê đất đai	1			
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	5	3		
94	11333140	BÙI TRUNG QUÂN	CD11CQ	91.0	2.39	209202	Kinh tế đất đai	2		132	
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thống kê đất đai	1			
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	3	3		
95	11333192	LÊ THỊ KIM QUẬN	CD11CQ	99.0	2.41	209102	Trắc địa địa chính	3		121	3.4
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	5	3		
96	11333191	NGUYỄN KIM QUÂY	CD11CQ	104.0	2.58		Nhóm bắt buộc tự chọn	3	3		
97	11333148	NGUYỄN MINH QUÍ	CD11CQ	86.0	2.23	209102	Trắc địa địa chính	3		132	2.9
						209202	Kinh tế đất đai	2			
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3			

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 28

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	3	3		
98	11333104	NGUYỄN ANH QUỐC	CD11CQ	85.0	2.09	209101	Trắc địa đại cương	3		121	1.0
						209401	Luật đất đai	2		121	3.5
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thống kê đất đai	1			
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						218101	Hệ thống thông tin địa lý ĐC	3		133	
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	3	3		
99	11333193	TRẦN HUỖNH QUÝ	CD11CQ	90.0	2.41	209902	Rèn nghề 2-ĐK thống kê đất đai	1			
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	1	2		
100	11333213	TRẦN THỊ THÚY QUỲN	CD11CQ	26.0	1.62	200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2			
						200201	Quân sự 1 (lý thuyết)*	3			
						200202	Quân sự (thực hành)*	3			
						202115	Toán cao cấp C2	3		112	3.8
						202121	Xác suất thống kê	3			

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 29

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209101	Trắc địa đại cương	3		112	V
						209102	Trắc địa địa chính	3			
						209110	Bản đồ học	3			
						209113	Thành lập bản đồ địa chính	3			
						209118	Tin học chuyên ngành	3			
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2			
						209202	Kinh tế đất đai	2			
						209210	Định giá đất đai	2			
						209301	Tài nguyên đất đai	3			
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3			
						209401	Luật đất đai	2			
						209405	Quản lý hành chính về đất đai	2			
						209406	Đăng ký thống kê đất đai	2			
						209901	Rèn nghề 1- Trắc địa bản đồ ĐC	1			
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thống kê đất đai	1			
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						214102	Cơ sở dữ liệu đại cương	2			
						218101	Hệ thống thông tin địa lý ĐC	3			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
101	11333145	NGUYỄN THÚY QUỲNH	CD11CQ	102.0	2.86	209118	Tin học chuyên ngành	3		132	3.0
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2			
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
102	11333109	VÕ ANH SANG	CD11CQ	74.0	1.64	200106	Các ng.lý CB của CN MácLênin	5		131	3.4

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 30

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						202501	Giáo dục thể chất 1*	1		111	2.0
						202502	Giáo dục thể chất 2*	1		112	V
						209101	Trắc địa đại cương	3		112	3.2
						209102	Trắc địa địa chính	3		132	2.8
						209202	Kinh tế đất đai	2		132	
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thống kê đất đai	1			
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	2	2		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	5	3		
103	11333101	NGUYỄN CHÂU SON	CD11CQ	92.0	2.51	209202	Kinh tế đất đai	2		132	
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	3	3		
104	11333102	NGUYỄN THÀNH SON	CD11CQ	102.0	2.49	TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	3	3		
105	11333043	NGUYỄN XUÂN SON	CD11CQ	26.0	1.00	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3			
						200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2			
						202114	Toán cao cấp C1	3		111	3.8
						202121	Xác suất thống kê	3			
						208110	Kinh tế vi mô 1	3		112	2.9
						209101	Trắc địa đại cương	3		112	3.2

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 31

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209102	Trắc địa địa chính	3			
						209113	Thành lập bản đồ địa chính	3			
						209118	Tin học chuyên ngành	3			
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2			
						209202	Kinh tế đất đai	2			
						209210	Định giá đất đai	2			
						209301	Tài nguyên đất đai	3		121	V
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3			
						209401	Luật đất đai	2			
						209405	Quản lý hành chính về đất đai	2			
						209406	Đăng ký thống kê đất đai	2			
						209901	Rèn nghề 1- Trắc địa bản đồ ĐC	1			
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thống kê đất đai	1			
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						214101	Tin học đại cương	3		112	2.6
						214102	Cơ sở dữ liệu đại cương	2		121	V
						218101	Hệ thống thông tin địa lý ĐC	3			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	12	2		
106	11333016	PHẠM THẢO SƯƠNG	CD11CQ	104.0	2.33	TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	3	3		
107	11333105	NGUYỄN THỊ THANH TÂM	CD11CQ	16.0	1.26	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3		112	V
						200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2			

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 32

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						200201	Quân sự 1 (lý thuyết)*	3			
						200202	Quân sự (thực hành)*	3			
						202115	Toán cao cấp C2	3		112	v
						202121	Xác suất thống kê	3			
						202502	Giáo dục thể chất 2*	1		112	v
						208110	Kinh tế vi mô 1	3		112	v
						209101	Trắc địa đại cương	3			
						209102	Trắc địa địa chính	3			
						209110	Bản đồ học	3		112	v
						209113	Thành lập bản đồ địa chính	3			
						209118	Tin học chuyên ngành	3			
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2			
						209202	Kinh tế đất đai	2			
						209210	Định giá đất đai	2			
						209301	Tài nguyên đất đai	3			
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3			
						209401	Luật đất đai	2			
						209405	Quản lý hành chính về đất đai	2			
						209406	Đăng ký thống kê đất đai	2			
						209901	Rèn nghề 1- Trắc địa bản đồ ĐC	1			
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thống kê đất đai	1			
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						214101	Tin học đại cương	3		112	
						214102	Cơ sở dữ liệu đại cương	2			

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 33

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						218101	Hệ thống thông tin địa lý ĐC	3			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
108	11333082	VÕ THỊ TÂM	CD11CQ	92.0	2.78	213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
109	11333106	NGUYỄN MINH TÂN	CD11CQ	16.0	0.65	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3			
						200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2			
						200201	Quân sự 1 (lý thuyết)*	3			
						200202	Quân sự (thực hành)*	3			
						202115	Toán cao cấp C2	3			
						202121	Xác suất thống kê	3			
						202502	Giáo dục thể chất 2*	1			
						208110	Kinh tế vi mô 1	3		112	V
						209101	Trắc địa đại cương	3			
						209102	Trắc địa địa chính	3		121	0.0
						209110	Bản đồ học	3		121	V
						209113	Thành lập bản đồ địa chính	3			
						209118	Tin học chuyên ngành	3		121	V
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2			
						209202	Kinh tế đất đai	2			
						209210	Định giá đất đai	2			
						209301	Tài nguyên đất đai	3		121	V
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3			

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 34

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209401	Luật đất đai	2		121	0.0
						209405	Quản lý hành chính về đất đai	2			
						209406	Đăng ký thống kê đất đai	2			
						209901	Rèn nghề 1- Trắc địa bản đồ ĐC	1			
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thống kê đất đai	1			
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						214101	Tin học đại cương	3			
						214102	Cơ sở dữ liệu đại cương	2		121	V
						218101	Hệ thống thông tin địa lý ĐC	3			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	12	2		
110	11333028	NGUYỄN THÀNH TẤN	CD11CQ	75.0	1.92	200201	Quân sự 1 (lý thuyết)*	3			
						200202	Quân sự (thực hành)*	3			
						202121	Xác suất thống kê	3		131	V
						209118	Tin học chuyên ngành	3		121	3.8
						209202	Kinh tế đất đai	2		132	
						209301	Tài nguyên đất đai	3		121	3.0
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	2	2		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	3	3		

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 35

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
111	11333117	NGUYỄN HOÀNG THẢO	CD11CQ	94.0	2.75	213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	3	3		
112	11333153	NGUYỄN THỊ MINH THẢO	CD11CQ	90.0	2.39	209202	Kinh tế đất đai	2		132	
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
113	11333195	NGUYỄN THỊ THU THẢO	CD11CQ	87.0	2.23	209101	Trắc địa đại cương	3		112	3.9
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2			
						209202	Kinh tế đất đai	2		132	
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	3	3		
114	11333094	NGUYỄN VĂN THÂN	CD11CQ	32.0	1.61	200106	Các ng.lý CB của CN MácLênin	5		111	0.8
						202115	Toán cao cấp C2	3		121	
						202121	Xác suất thống kê	3			
						202502	Giáo dục thể chất 2*	1			
						208110	Kinh tế vi mô 1	3		112	2.7
						209101	Trắc địa đại cương	3			
						209102	Trắc địa địa chính	3			
						209110	Bản đồ học	3			

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 36

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209118	Tin học chuyên ngành	3			
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2			
						209202	Kinh tế đất đai	2			
						209210	Định giá đất đai	2			
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3			
						209401	Luật đất đai	2		121	0.0
						209405	Quản lý hành chính về đất đai	2			
						209406	Đăng ký thống kê đất đai	2			
						209901	Rèn nghề 1- Trắc địa bản đồ ĐC	1			
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thống kê đất đai	1			
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						214101	Tin học đại cương	3		112	3.3
						218101	Hệ thống thông tin địa lý ĐC	3			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	10	2		
115	11333160	VÕ NGỌC HUỖNH	THI	CD11CQ	104.0	2.50	Nhóm bắt buộc tự chọn	3	3		
116	11333113	TRẦN VĂN	THIỆN	CD11CQ	91.0	2.36	209210 Định giá đất đai	2		133	
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
117	11333197	BÙI PHÓ	THỊNH	CD11CQ	99.0	2.52	209113 Thành lập bản đồ địa chính	3			
						209202	Kinh tế đất đai	2		132	

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 37

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học Nhóm bắt buộc tự chọn	3	3		
118	11333111	ĐOÀN HÙNG THỊNH	CD11CQ	87.0	2.54	209101	Trắc địa đại cương	3		112	3.2
						209202	Kinh tế đất đai	2		121	2.7
						209210	Định giá đất đai	2		133	
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học Nhóm bắt buộc tự chọn	3	3		
119	11333198	LÊ QUANG THỊNH	CD11CQ	16.0	1.19	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3		112	V
						200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2			
						200201	Quân sự 1 (lý thuyết)*	3			
						200202	Quân sự (thực hành)*	3			
						202115	Toán cao cấp C2	3		112	V
						202121	Xác suất thống kê	3			
						202502	Giáo dục thể chất 2*	1		112	V
						208110	Kinh tế vi mô 1	3		112	V
						209101	Trắc địa đại cương	3		112	3.9
						209102	Trắc địa địa chính	3			
						209110	Bản đồ học	3			
						209113	Thành lập bản đồ địa chính	3			
						209118	Tin học chuyên ngành	3			
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2			
						209202	Kinh tế đất đai	2			

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 38

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209210	Định giá đất đai	2			
						209301	Tài nguyên đất đai	3			
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3			
						209401	Luật đất đai	2			
						209405	Quản lý hành chính về đất đai	2			
						209406	Đăng ký thống kê đất đai	2			
						209901	Rèn nghề 1- Trắc địa bản đồ ĐC	1			
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thống kê đất đai	1			
						213601	Anh văn 1	5		112	V
						213602	Anh văn 2	5		112	V
						214101	Tin học đại cương	3		112	
						214102	Cơ sở dữ liệu đại cương	2			
						218101	Hệ thống thông tin địa lý ĐC	3			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
120	10113255	TRÀ NGỌC THUẬN	CD11CQ	2.0	0.75	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3			
						200106	Các ng.lý CB của CN MácLênin	5			
						200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		112	1.6
						200201	Quân sự 1 (lý thuyết)*	3			
						200202	Quân sự (thực hành)*	3			
						202114	Toán cao cấp C1	3			
						202115	Toán cao cấp C2	3			
						202121	Xác suất thống kê	3			
						202501	Giáo dục thể chất 1*	1			
						202502	Giáo dục thể chất 2*	1			

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 39

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						202622	Pháp luật đại cương	2		121	
						208109	Kinh tế vi mô 1	3			
						208110	Kinh tế vĩ mô 1	3			
						209101	Trắc địa đại cương	3			
						209102	Trắc địa địa chính	3			
						209110	Bản đồ học	3			
						209113	Thành lập bản đồ địa chính	3			
						209118	Tin học chuyên ngành	3			
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2			
						209202	Kinh tế đất đai	2			
						209210	Định giá đất đai	2			
						209301	Tài nguyên đất đai	3			
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3			
						209401	Luật đất đai	2			
						209405	Quản lý hành chính về đất đai	2			
						209406	Đăng ký thống kê đất đai	2			
						209901	Rèn nghề 1- Trắc địa bản đồ ĐC	1			
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thống kê đất đai	1			
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						214101	Tin học đại cương	3			
						214102	Cơ sở dữ liệu đại cương	2			
						218101	Hệ thống thông tin địa lý ĐC	3			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 40

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
121	11333126	NGUYỄN THỊ THÙY	CD11CQ	100.0	2.55	209120	Quản lý thông tin đất đai	2		133	V
						209202	Kinh tế đất đai	2		132	
							Nhóm bắt buộc tự chọn	3	3		
122	11333037	PHẠM THỊ THANH THÚY	CD11CQ	31.0	3.02	200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2			2.0
						200201	Quân sự 1 (lý thuyết)*	3			
						200202	Quân sự (thực hành)*	3			
						202121	Xác suất thống kê	3			
						202502	Giáo dục thể chất 2*	1		112	
						209102	Trắc địa địa chính	3			
						209110	Bản đồ học	3			
						209113	Thành lập bản đồ địa chính	3			
						209118	Tin học chuyên ngành	3			
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2			
						209202	Kinh tế đất đai	2			
						209210	Định giá đất đai	2			
						209301	Tài nguyên đất đai	3			
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3			
						209401	Luật đất đai	2			
						209405	Quản lý hành chính về đất đai	2			
						209406	Đăng ký thống kê đất đai	2			
						209901	Rèn nghề 1- Trắc địa bản đồ ĐC	1			
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thống kê đất đai	1			
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						214102	Cơ sở dữ liệu đại cương	2			

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 41

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK	
						218101	Hệ thống thông tin địa lý ĐC	3				
						NN	Chuẩn đầu ra B1					
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học					
123	11333201	ĐỖ THỊ XUÂN	THƯ	CD11CQ	104.0	2.88		Nhóm bắt buộc tự chọn	3	3		
124	11333162	NGUYỄN VĂN	TÍ	CD11CQ	86.0	2.25	209120	Quản lý thông tin đất đai	2			
						209202	Kinh tế đất đai	2				
						213601	Anh văn 1	5				
						213602	Anh văn 2	5				
						NN	Chuẩn đầu ra B1					
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học					
							Nhóm bắt buộc tự chọn	4	2			
							Nhóm bắt buộc tự chọn	3	3			
125	11333202	LƯƠNG THỊ MỸ	TIÊN	CD11CQ	102.0	2.37		Nhóm bắt buộc tự chọn	5	3		
126	11333118	NGUYỄN KHẮC	TIẾN	CD11CQ	35.0	1.03	200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		121	V
						202121	Xác suất thống kê	3		121		
						208110	Kinh tế vĩ mô 1	3		112	2 . 4	
						209101	Trắc địa đại cương	3		112	2 . 5	
						209102	Trắc địa địa chính	3		121	0 . 0	
						209113	Thành lập bản đồ địa chính	3				
						209118	Tin học chuyên ngành	3				
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2				
						209202	Kinh tế đất đai	2				
						209210	Định giá đất đai	2				
						209301	Tài nguyên đất đai	3		121	V	
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3				

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 42

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK	
						209401	Luật đất đai	2		121	0.0	
						209405	Quản lý hành chính về đất đai	2				
						209406	Đăng ký thống kê đất đai	2				
						209901	Rèn nghề 1- Trắc địa bản đồ ĐC	1				
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thống kê đất đai	1				
						213601	Anh văn 1	5				
						213602	Anh văn 2	5				
						214102	Cơ sở dữ liệu đại cương	2		121	V	
						218101	Hệ thống thông tin địa lý ĐC	3				
						NN	Chuẩn đầu ra B1					
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học					
						Nhóm bắt buộc tự chọn	12	2				
127	11333164	TRẦN VĂN	TIẾN	CD11CQ	104.0	3.14		Nhóm bắt buộc tự chọn	3	3		
128	11333132	LÊ MINH	TOÀN	CD11CQ	104.0	2.33		Nhóm bắt buộc tự chọn	3	3		
129	11333084	BÙI THANH	TÒNG	CD11CQ	15.0	0.70	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3		112	2.4
							200106	Các ng.lý CB của CN MácLênin	5		111	3.2
							200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2			
							200201	Quân sự 1 (lý thuyết)*	3			
							200202	Quân sự (thực hành)*	3			
							202121	Xác suất thống kê	3			
							208110	Kinh tế vĩ mô 1	3		112	3.9
							209101	Trắc địa đại cương	3		112	3.9
							209102	Trắc địa địa chính	3			
							209110	Bản đồ học	3			
							209113	Thành lập bản đồ địa chính	3			

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 43

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK	
						209118	Tin học chuyên ngành	3				
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2				
						209202	Kinh tế đất đai	2				
						209210	Định giá đất đai	2				
						209301	Tài nguyên đất đai	3		121	V	
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3				
						209401	Luật đất đai	2		121	0.0	
						209405	Quản lý hành chính về đất đai	2				
						209406	Đăng ký thống kê đất đai	2				
						209901	Rèn nghề 1- Trắc địa bản đồ ĐC	1				
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thống kê đất đai	1				
						213601	Anh văn 1	5				
						213602	Anh văn 2	5				
						214101	Tin học đại cương	3		112	3.0	
						214102	Cơ sở dữ liệu đại cương	2		121	V	
						218101	Hệ thống thông tin địa lý ĐC	3				
						NN	Chuẩn đầu ra B1					
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học					
130	11333206	LÊ THỊ THÙY	TRANG	CD11CQ	98.0	2.45	209202	Kinh tế đất đai	2		132	
							209902	Rèn nghề 2-ĐK thống kê đất đai	1			
							218101	Hệ thống thông tin địa lý ĐC	3		133	
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học					
							Nhóm bắt buộc tự chọn	3	3			
131	11333207	NGUYỄN THỊ THÙY	TRANG	CD11CQ	94.0	2.63	213601	Anh văn 1	5			
							213602	Anh văn 2	5			

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 44

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	3	3		
132	11333156	PHAN THANH KIỀU TRANG	CD11CQ	37.0	1.30	200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2			
						202121	Xác suất thống kê	3		121	0.0
						202502	Giáo dục thể chất 2*	1		112	3.0
						209101	Trắc địa đại cương	3			
						209102	Trắc địa địa chính	3		121	0.0
						209113	Thành lập bản đồ địa chính	3		121	V
						209118	Tin học chuyên ngành	3			
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2			
						209202	Kinh tế đất đai	2			
						209210	Định giá đất đai	2			
						209301	Tài nguyên đất đai	3		121	V
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3			
						209401	Luật đất đai	2		121	0.0
						209405	Quản lý hành chính về đất đai	2		121	V
						209406	Đăng ký thống kê đất đai	2			
						209901	Rèn nghề 1- Trắc địa bản đồ ĐC	1			
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thống kê đất đai	1			
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						214102	Cơ sở dữ liệu đại cương	2		121	V
						218101	Hệ thống thông tin địa lý ĐC	3			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 45

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
							Nhóm bắt buộc tự chọn	12	2		
133	11333208	NGUYỄN NGỌC BẢO TRÂM	CD11CQ	102.0	2.69		Nhóm bắt buộc tự chọn	2	2		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	3	3		
134	11333209	ĐỖ THỊ BÍCH TRÂN	CD11CQ	16.0	1.38	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3		112	V
						200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2			
						200201	Quân sự 1 (lý thuyết)*	3			
						200202	Quân sự (thực hành)*	3			
						202115	Toán cao cấp C2	3		112	
						202121	Xác suất thống kê	3			
						202502	Giáo dục thể chất 2*	1		112	V
						208110	Kinh tế vi mô 1	3		112	V
						209101	Trắc địa đại cương	3		112	V
						209102	Trắc địa địa chính	3			
						209110	Bản đồ học	3			
						209113	Thành lập bản đồ địa chính	3			
						209118	Tin học chuyên ngành	3			
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2			
						209202	Kinh tế đất đai	2			
						209210	Định giá đất đai	2			
						209301	Tài nguyên đất đai	3			
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3			
						209401	Luật đất đai	2			
						209405	Quản lý hành chính về đất đai	2			
						209406	Đăng ký thống kê đất đai	2			
						209901	Rèn nghề 1- Trắc địa bản đồ ĐC	1			

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 46

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK	
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thống kê đất đai	1		112		
						213601	Anh văn 1	5				
						213602	Anh văn 2	5				
						214101	Tin học đại cương	3				
						214102	Cơ sở dữ liệu đại cương	2				
						218101	Hệ thống thông tin địa lý ĐC	3				
						NN	Chuẩn đầu ra B1					
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học					
135	11333031	HUỖNH TẤN	TRÍ	CD11CQ	105.0	2.63		Nhóm bắt buộc tự chọn	3	3		
136	11333107	LÝ MINH	TRÍ	CD11CQ	90.0	2.33	209202	Kinh tế đất đai	2		123	2.8
						213601	Anh văn 1	5				
						213602	Anh văn 2	5				
						NN	Chuẩn đầu ra B1					
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học					
137	11333125	HUỖNH THỊ MAI	TRINH	CD11CQ	104.0	2.72		Nhóm bắt buộc tự chọn	3	3		
138	11333045	LÔ VĂN	TRÌNH	CD11CQ	99.0	2.62	209202	Kinh tế đất đai	2		132	
							Nhóm bắt buộc tự chọn	3	3			
139	11333159	NGUYỄN VÕ KHÁNH	TRÌNH	CD11CQ	35.0	0.95	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3		112	3.8
						200106	Các ng.lý CB của CN MácLênin	5		111	3.8	
						200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		131	3.0	
						200201	Quân sự 1 (lý thuyết)*	3				
						200202	Quân sự (thực hành)*	3				
						202114	Toán cao cấp C1	3		111	3.8	
						202115	Toán cao cấp C2	3		112	3.4	
						202121	Xác suất thống kê	3		112	3.9	

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 47

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						208110	Kinh tế vĩ mô 1	3		112	3.5
						209101	Trắc địa đại cương	3		132	V
						209102	Trắc địa địa chính	3			
						209110	Bản đồ học	3		121	3.7
						209113	Thành lập bản đồ địa chính	3		122	V
						209118	Tin học chuyên ngành	3		121	V
						209120	Quản lý thông tin đất đai	2			
						209202	Kinh tế đất đai	2		132	
						209210	Định giá đất đai	2		133	
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3			
						209401	Luật đất đai	2		122	3.5
						209901	Rèn nghề 1- Trắc địa bản đồ ĐC	1			
						209902	Rèn nghề 2-ĐK thống kê đất đai	1			
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						214102	Cơ sở dữ liệu đại cương	2		121	3.0
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	5	3		
140	11333090	ĐẶNG NGUYỄN QUỐC TRUNG	CD11CQ	97.0	2.46	209102	Trắc địa địa chính	3		131	3.4
						209202	Kinh tế đất đai	2		132	
						209210	Định giá đất đai	2		133	
							Nhóm bắt buộc tự chọn	3	3		
141	11333087	VÕ QUỐC TRUNG	CD11CQ	96.0	2.58	200201	Quân sự 1 (lý thuyết)*	3			
						200202	Quân sự (thực hành)*	3			

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 48

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						209202	Kinh tế đất đai	2		121	3.3
							Nhóm bắt buộc tự chọn	3	3		
142	11333041	TRẦN VĂN TÚ	CD11CQ	86.0	1.77	200107	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		132	2.6
						209202	Kinh tế đất đai	2		132	
						209210	Định giá đất đai	2		133	
						209305	Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3		132	V
						218101	Hệ thống thông tin địa lý ĐC	3			
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	4	2		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	5	3		
143	11333128	TRẦN ANH TUẤN	CD11CQ	89.0	2.28	209101	Trắc địa đại cương	3		112	3.2
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	5	3		
144	11333129	NGUYỄN THỊ NGỌC TUYỀN	CD11CQ	104.0	3.13		Nhóm bắt buộc tự chọn	3	3		
145	11333161	TRẦN THỊ ÁNH TUYẾT	CD11CQ	104.0	2.58	209902	Rèn nghề 2-ĐK thống kê đất đai	1			
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	3	3		
146	11333210	TSẦN TIỂU VI	CD11CQ	104.0	2.71		Nhóm bắt buộc tự chọn	3	3		
147	11333134	LÊ VŨ	CD11CQ	88.0	2.04	209120	Quản lý thông tin đất đai	2		133	V
						209202	Kinh tế đất đai	2		132	
						209210	Định giá đất đai	2		133	
						213601	Anh văn 1	5			

Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Trang 49

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	3	3		
148	11333030	NGUYỄN VŨ	CD11CQ	93.0	2.61	213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
						TH	Chuẩn đầu ra Tin học				
149	11333184	ĐẶNG QUỐC VƯƠNG	CD11CQ	104.0	2.67		Nhóm bắt buộc tự chọn	3	3		
150	11333137	NGUYỄN THỊ KIM YẾN	CD11CQ	95.0	2.82	213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	2	2		

Ghi Chú : BBTC=Tổ Hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Nhóm TC 1: 2 TC (Min)

0101.	202609 Logic học	2
	202621 Xã hội học đại cương	2
	212110 Khoa học môi trường	2

Nhóm TC 2: 12 TC (Min)

0201.	204306 Nông học đại cương	2
	209103 Trắc địa công trình	3
	209106 Trắc địa ảnh hàng không	3
	209109 Hệ thống định vị toàn cầu	3
	209112 Bản đồ địa hình	2
	209121 Lưu trữ hồ sơ địa chính	2
	209215 Luật xây dựng và luật nhà ở	2
	209216 Bồi thường giải phóng mặt bằng	2
	209303 Phân hạng đất	2
	209310 Quản lý nguồn nước	2
	209312 QH xây dựng nông thôn mới	2

	209801	Phương pháp nghiên cứu KH	2
	212507	Đánh giá tác động môi trường	2
Nhóm TC 3:	5	TC (Min)	
0301.	209123	Trắc địa - Bản đồ	2
	209315	Quy hoạch	3
	209910	Tiểu luận tốt nghiệp	5
	209914	Tiểu luận tốt nghiệp	5

In Ngày 03/10/14

TP.HCM, Ngày 03 tháng 10 năm 2014
Người lập biểu



Danh Sách Không Tốt Nghiệp

Học Kỳ 3 - Năm Học 13-14

Chương trình đào tạo ngành Công nghệ ĐC (DH08DC)

Số Tín Chỉ Tích Lũy Chung

139

Điểm Trung Bình Tích Lũy

2.00

Trang 1

STT	Mã SV	Họ Và Tên	Tên lớp	TCCH	TBTL	Mã MH BB	Tên môn học	TC	BBTC	NHHK	ĐTK
1	07151033	LÊ HỮU TRỌNG	DH08DC17	93.0	1.70	200104	Đường lối CM của Đảng CSVN	3		131	V
						200106	Các ng.lý CB của CN MácLênin	5		102	2.0
						200201	Quân sự 1 (lý thuyết)*	3			
						200202	Quân sự (thực hành)*	3			
						202108	Toán cao cấp A1	3		131	V
						202110	Toán cao cấp A3	3		091	1.6
						202501	Giáo dục thể chất 1*	1			
						209112	Bản đồ địa hình	2		131	0.0
						209301	Tài nguyên đất đai	3		091	3.0
						213601	Anh văn 1	5			
						213602	Anh văn 2	5			
						214101	Tin học đại cương	3		101	V
						NN	Chuẩn đầu ra B1				
							Nhóm bắt buộc tự chọn	2	2		
							Nhóm bắt buộc tự chọn	5	3		

Ghi Chú : BBTC=Tổ Hợp Nhóm MH bắt buộc tự chọn chưa tích lũy được

Nhóm TC 1: 5 TC (Min)

0101.	202116 Toán rời rạc	3
	202609 Logic học	2
	202621 Xã hội học đại cương	2
	202625 Địa lý tự nhiên	2
	208102 Địa lý kinh tế	2
	208109 Kinh tế vi mô 1	3

	208110 Kinh tế vĩ mô 1	3
	212110 Khoa học môi trường	2
Nhóm TC 2:	18 TC (Min)	
0201.	209114 Bản đồ chuyên đề	3
	209115 Kỹ thuật bản đồ số	2
	209116 Cơ sở dữ liệu năng cao	2
	209117 Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	3
	209121 Lưu trữ hồ sơ địa chính	2
	209122 Giải đoán và điều vẽ ảnh	2
	209202 Kinh tế đất đai	2
	209215 Luật xây dựng và luật nhà ở	2
	209216 Bồi thường giải phóng mặt bằng	2
	209223 Phân tích và thiết kế HTTTND	3
	209305 Quy hoạch sử dụng đất đai CB	3
	209308 Quy hoạch đô thị	3
	209311 Lập luận chứng KT-KT	2
	209312 QH xây dựng nông thôn mới	2
	209313 Mô hình Toán kinh tế trong QH	2
	209405 Quản lý hành chính về đất đai	2
	209406 Đăng ký thống kê đất đai	2
	212507 Đánh giá tác động môi trường	2
Nhóm TC 3:	10 TC (Min)	
0301.	209123 Trắc địa - Bản đồ	2
	209124 Hệ thống thông tin đất đai	3
	209913 Khóa luận tốt nghiệp	10
	209914 Tiểu luận tốt nghiệp	5

In Ngày 03/10/14

TP.HCM, Ngày 03 tháng 10 năm 2014
Người lập biểu